



jiǔ wō
酒 窝

noun · dimple

Example Sentences

tā xiào qǐ lái yǒu jiǔ wō
她笑起来有酒窝。

She has dimples when she smiles.

nà ge xiǎo nán hái de jiǔ wō hěn kě ài
那个小男孩的酒窝很可爱。

That little boy's dimples are very cute.

Trace each character, then write the word on your own.

酒	酒	酒	酒	酒	酒	酒	酒	酒	酒	酒
酒	酒									
窝	窝	窝	窝	窝	窝	窝	窝	窝	窝	窝
窝	窝	窝	窝							